

BẢNG THỐNG KÊ SỐ THỬA, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT

Stt	Số tờ bản đồ	Số hiệu thửa	Loại đất	Diện tích
1	7	1 phần thửa 50	DGT	2126.2
2	7	73	BCS	1688.4
3	7	127	NTD	893.4
4	7	146	BCS	213.7
5	7	149	DGT	613.3
6	7	1 phần thửa 165	DTL	24.7
7	7	168	DTL	22.8
8	7	1 phần thửa 187	DGT	2.6
9	7	1 phần thửa 219	DGT	5.7
10	7	1 phần thửa 234	BCS	16.7
11	7	246	DGT	5.4
12	7	250	DGT	105.9
13	7	1 phần thửa 259	DGT	45.8
14	7	1 phần thửa 304	DGT	1277.5
15	7	311	DGT	599.4
16	7	314	DGT	41.2
17	7	1 phần thửa 322	DGT	16.2
18	7	331	DGT	131.9
19	7	333	DTL	38.5
20	7	337	DGT	1047.9
21	7	348	DGT	181.0
22	7	351	DGT	38.2
23	7	1 phần thửa 354	DGT	3.0
24	7	380	BCS	74.7
25	7	1 phần thửa 386	DGT	5.7
26	7	1 phần thửa 397	DGT	54.3
27	7	1 phần thửa 398	DGT	10.0
28	7	406	DGT	145.2
29	7	1 phần thửa 418	DGT	19.7
30	7	421	DGT	280.2
31	7	429	DGT	105.4

32	9	3	DGT	14.1
33	9	12	DGT	1176.6
34	9	23	DTL	18.1
35	10	87	DRA	490.0
36	10	88	DTL	13.8
37	10	1 phần thừa 92	BCS	692.0
38	10	1 phần thừa 94	DGT	13.7
39	10	112	BCS	88.0
40	10	1 phần thừa 123	DTL	22.7
41	10	1 phần thừa 125	DGT	583.0
42	10	141	DGT	26.6
43	10	1 phần thừa 154	DGT	18.0
44	10	1 phần thừa 157	DGT	20.0
45	10	161	BCS	42.9
46	10	1 phần thừa 171	DGT	40.2
47	10	1 phần thừa 172	DGT	9.9
48	10	179	DGT	491.6
49	10	195	DGT	505.8
50	10	1 phần thừa 203	DTL	200.1
51	10	230	DGT	167.8
52	10	1 phần thừa 246	DGT	18.8
53	10	1 phần thừa 247	DGT	62.2
54	10	250	DTL	423.2
55	10	261	DGT	103.2
56	10	1 phần thừa 263B	DGT	5.5
57	10	1 phần thừa 267B	DGT	3.1
58	10	271	DGT	140.5
59	10	1 phần thừa 273	DGT	16.9
60	10	279	DGT	650.4
61	10	1 phần thừa 290	DGT	69.9
62	10	1 phần thừa 295	BCS	838.9
63	11	9	DGT	327.9
Tổng				17,130.0

